

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 45/2001/QĐ-TTg ngày 03/4/2001 về việc sửa đổi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 12/2001/QĐ-TTg ngày 18/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2020.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều lệ Quản lý quy hoạch đô thị ban hành kèm theo Nghị định số 91/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (Công văn số 274/UB-CN ngày 07 tháng 3 năm 2001) và của Bộ Xây dựng (Công văn số 463/BXD-KTQH ngày 27 tháng 3 năm 2001),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 12/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 như sau:

“2. Phạm vi nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung:

Phạm vi ranh giới điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Hòa Bình gồm toàn bộ phạm vi ranh giới thị xã với diện tích tự nhiên là 14.027,70 ha, trong đó khu vực nội thị là 1.263,74 ha và khu vực ngoại thị là 12.763,96 ha;

- Phía Bắc giáp huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ;

- Phía Nam giáp huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình;

- Phía Đông giáp huyện Kỳ Sơn và huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình;

- Phía Tây giáp huyện Kỳ Sơn và huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thời kỳ 2001 - 2005 (Phụ lục số 1).

2. Việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Trong trường hợp đặc biệt, việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục tại Phụ lục số 1 nêu trên phải được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

Điều 2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại thời kỳ 2001 - 2005 (Phụ lục số 2).

2. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan cụ thể hóa Danh mục hàng

hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại theo mã số của danh mục Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu (nếu có).

3. Việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại, bao gồm cả lộ trình bãi bỏ loại giấy phép này, do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

4. Việc ký hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nêu tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này chỉ được thực hiện sau khi đã có giấy phép của Bộ Thương mại. Đối với hàng hóa là vật tư, nguyên liệu quy định tại Phụ lục số 2, nếu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài thì thực hiện theo quy định riêng của Bộ Thương mại.

5. Việc nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, kể cả hàng hóa nêu tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này, được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thương mại trên cơ sở những quy định tại Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

6. Căn cứ lịch trình loại bỏ dần giấy phép của Bộ Thương mại trong thời kỳ 2001 - 2005 tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này, giao Bộ Tài chính phối hợp với Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu (hoặc mức thu chênh lệch giá) một cách hợp lý đối với những mặt hàng được loại bỏ khỏi Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại, có tính đến các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Điều 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành và nguyên tắc áp dụng Danh mục này trong từng lĩnh vực quản lý chuyên ngành (Phụ lục số 3).

2. Việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành và nguyên tắc áp dụng (đã quy định tại Phụ lục số 3) do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành và Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Các Bộ, ngành quản lý chuyên ngành hướng dẫn thực hiện việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại Phụ lục số 3 nêu trên.

Chương II

QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 4. Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ:

a) Bãi bỏ việc phê duyệt và phân bổ hạn mức gỗ rừng tự nhiên để sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu. Mọi dạng sản phẩm gỗ đều được phép xuất khẩu, trừ gỗ tròn, gỗ xẻ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước.

b) Gỗ có nguồn gốc nhập khẩu được phép xuất khẩu dưới mọi dạng sản phẩm, kể cả việc tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ.

Gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu và sản phẩm làm từ gỗ nhập khẩu khi xuất khẩu không phải chịu thuế xuất khẩu.

c) Nhà nước khuyến khích xuất khẩu các loại sản phẩm gỗ có hàm lượng gia công, chế biến cao. Bộ Tài chính hoàn thiện chính sách thuế để khuyến khích sản xuất và xuất khẩu sản phẩm gỗ loại này.

d) Trên cơ sở chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên từng khu vực đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có chỉ tiêu khai thác) chỉ đạo ngành kiểm lâm kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc khai thác gỗ ngay tại địa phương.

Việc kiểm tra nguồn gốc gỗ đối với sản phẩm gỗ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu (sản xuất từ gỗ rừng tự nhiên trong nước) phải được thực hiện ngay tại cơ sở sản xuất theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; không kiểm tra nguồn gốc gỗ đối với sản phẩm gỗ xuất khẩu khi làm thủ tục xuất khẩu. Riêng việc xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ có nguồn gốc gỗ nhập khẩu và gỗ rừng trồng, phải xuất trình tại hải quan cửa khẩu hồ sơ hợp lệ về nguồn gốc gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Hải quan.

2. Việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nước có chung đường biên phải thực hiện theo các quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thương mại.

3. Căn cứ nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp tiến hành làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất và tái xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tại hải quan cửa khẩu.

Điều 5. Xuất khẩu hàng dệt, may vào những thị trường theo hạn ngạch phải thỏa thuận với nước ngoài.

1. Căn cứ yêu cầu sản xuất trong nước, căn cứ các thỏa thuận đa phương và song phương của Chính phủ về hàng dệt, may hàng năm, Bộ Thương mại chủ trì cùng các Bộ, ngành hữu quan và các nhà sản xuất lớn của Việt Nam tiến hành đàm phán với các tổ chức kinh tế quốc tế và các nước, nhằm đẩy nhanh tiến trình bỏ hạn ngạch đối với loại hàng hóa này.

2. Trên cơ sở thỏa thuận hàng năm với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước về hạn ngạch và các điều kiện xuất khẩu hàng dệt, may, Bộ Thương mại chủ trì cùng các Bộ, ngành hữu quan xây dựng và ban hành các quy định chung thực hiện hạn ngạch hàng dệt, may; công bố tỷ lệ hạn ngạch hàng dệt, may dấu thêu, tỷ lệ này phải tăng hàng năm để thay thế dần cho cơ chế phân giao hạn ngạch, có tính đến các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

3. Việc phân giao hạn ngạch hàng dệt, may (trừ phần hạn ngạch dấu thêu và hạn ngạch thường xuất khẩu) cho các doanh nghiệp thuộc thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng và thành phố Đà Nẵng do Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định chung. Bộ Thương mại thực hiện việc phân giao hạn ngạch hàng dệt, may cho các doanh nghiệp khác.

Điều 6. Xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón.

1. Bãi bỏ cơ chế giao hạn ngạch xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón và việc quy định doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất, nhập khẩu hai mặt hàng này.

Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được xuất khẩu gạo nếu có đăng ký kinh doanh ngành hàng lương thực hoặc nông sản; được nhập khẩu phân bón các loại đã được phép sử dụng tại Việt Nam, nếu có đăng ký kinh doanh

ngành hàng vật tư nông nghiệp hoặc phân bón.

2. Đối với những hợp đồng xuất khẩu gạo sang một số thị trường có sự thỏa thuận của Chính phủ ta với Chính phủ các nước (hợp đồng Chính phủ), giao Bộ Thương mại, sau khi trao đổi với Hiệp hội Lương thực Việt Nam, chỉ định và chỉ đạo doanh nghiệp làm đại diện giao dịch, ký kết hợp đồng; đồng thời phân giao số lượng gạo xuất khẩu thuộc hợp đồng Chính phủ cho các tỉnh trên cơ sở sản lượng lúa hàng hóa của địa phương, để Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh trực tiếp giao cho các doanh nghiệp thuộc tỉnh thực hiện; có tính đến quyền lợi của doanh nghiệp đại diện ký kết hợp đồng.

3. Việc xuất khẩu gạo theo kế hoạch trả nợ viện trợ của Chính phủ, thực hiện theo cơ chế đấu thầu hoặc theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

4. Để bảo đảm lợi ích nông dân, ổn định sản xuất nông nghiệp và thị trường trong nước, giảm bớt khó khăn đối với hoạt động sản xuất, lưu thông lúa gạo và phân bón khi thị trường trong, ngoài nước có biến động, Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét, quyết định các biện pháp cần thiết can thiệp có hiệu quả vào thị trường lúa gạo và phân bón.

Điều 7. Nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu.

1. Vào quý IV hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức xăng dầu nhập khẩu để tiêu thụ nội địa cho năm tiếp theo. Trường hợp cần điều chỉnh hạn mức xăng dầu nhập khẩu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trao đổi với Bộ Thương mại và Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Giao Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định

cụ thể việc phân giao và điều hành hạn mức xăng dầu nhập khẩu. Hạn mức xăng dầu nhập khẩu được giao cho các doanh nghiệp chuyên doanh thực hiện.

3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan theo dõi sát tình hình cung cầu và giá cả xăng dầu ở thị trường trong, ngoài nước, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét việc điều chỉnh các chính sách liên quan trong trường hợp cần thiết, để ổn định giá cả xăng dầu trong nước, bảo đảm nhu cầu sử dụng xăng dầu của các ngành sản xuất chủ yếu và hoạt động kinh doanh xăng dầu được ổn định.

Điều 8. Nhập khẩu linh kiện lắp ráp ô tô và xe hai bánh gắn máy.

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp, sản xuất ô tô và xe hai bánh gắn máy được nhập khẩu linh kiện để sản xuất, lắp ráp theo đúng giấy phép đầu tư đã cấp, phù hợp với năng lực sản xuất và các quy định hiện hành của Nhà nước về nội địa hóa và tiêu chuẩn phương tiện.

2. Doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô và xe hai bánh gắn máy phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về nội địa hóa, về quyền sở hữu công nghiệp theo pháp luật Việt Nam và quốc tế và về chất lượng, tiêu chuẩn an toàn phương tiện. Doanh nghiệp chỉ được nhập khẩu linh kiện để sản xuất, lắp ráp theo đúng chương trình nội địa hóa và thực hiện tại cơ sở đã đăng ký; không được nhượng bán và không nhập khẩu ủy thác linh kiện ô tô, xe gắn máy các loại.

Việc nhập khẩu linh kiện ô tô, xe gắn máy chỉ được phép thực hiện theo đường mậu dịch chính ngạch và việc thanh toán phải thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ sẽ có quy định cụ thể đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô, xe gắn máy, kể cả sản xuất phụ tùng, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp ô tô, xe gắn máy trong thời gian tới và hoạt động lưu thông ngành hàng này; trước mắt, ngừng việc đăng ký tỷ lệ nội địa hóa đối với các nhãn, mác xe mới.

Điều 9. Về quản lý phế liệu, phế thải.

Giao Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường căn cứ pháp luật hiện hành, quy định và công bố Danh mục phế liệu, phế thải cấm nhập khẩu; điều kiện và tiêu chuẩn các loại phế liệu, phế thải sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất trong nước được phép nhập khẩu để làm cơ sở cho doanh nghiệp làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

Điều 10. Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ.

Các mặt hàng mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu, bao gồm xăng dầu nhiên liệu, phân bón chỉ được tái xuất khẩu khi khách hàng nước ngoài bảo đảm thanh toán lại bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi và được Bộ Thương mại chấp thuận.

Điều 11. Các hình thức kinh doanh đặc thù.

Để bảo đảm lợi ích quốc gia, trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức kinh doanh thương mại trong một số lĩnh vực, tại một số địa bàn, đối với một số mặt hàng cụ thể và đối với các hợp đồng được ký kết theo thỏa thuận giữa Chính phủ ta với Chính phủ các nước về mua bán mậu dịch, trả nợ, viện trợ.

Điều 12. Hàng hóa chịu sự điều chỉnh của các công cụ quản lý khác.

0966012

LawSoft * Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

1. Trong thời kỳ 2001 - 2005, Nhà nước sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối, thuế chống phá giá, thuế chống trợ cấp, phí môi trường và các biện pháp chống chuyển giá đối với một số loại hàng hóa nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo đảm thương mại công bằng và bảo vệ môi trường.

2. Trong năm 2001, Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng nguyên tắc điều hành và Danh mục hàng hóa chịu sự điều chỉnh của các công cụ nêu tại khoản 1 Điều này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Riêng đối với các biện pháp chống chuyển giá, giao Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 13. Xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa khác.

Đối với các loại hàng hóa khác ngoài Danh mục nêu tại Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 và quy định tại Quyết định này, thương nhân Việt Nam được quyền xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2001 và được áp dụng cho cả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại khu vực biên giới với các nước láng giềng.

Hàng hóa viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ; hàng hóa là tài sản di chuyển, bao gồm cả hàng hóa phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao và hành lý cá nhân theo quy định của

pháp luật, thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Bãi bỏ Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 1999, Quyết định số 237/1999/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1999, Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 1998 và những quy định trước đây trái với những quy định tại Quyết định này.

Điều 15. Trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành.

1. Thông tư hướng dẫn Quyết định này (bao gồm cả các Phụ lục kèm theo) của các Bộ, ngành phải được ban hành trước ngày 30 tháng 4 năm 2001.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các Thông tư, văn bản của các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này. Trường hợp nội dung hướng dẫn của các Bộ, ngành chưa phù hợp với những quy định tại Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Thương mại báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo các Bộ, ngành điều chỉnh cho phù hợp.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh các vấn đề vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành, giao Bộ trưởng Bộ Thương mại tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN MẠNH CẨM

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845-6681 * LawSoft * 1966002

Phụ lục số 1**DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU
THỜI KỲ 2001 - 2005***(kèm theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001
của Thủ tướng Chính phủ).***I. HÀNG CẤM XUẤT KHẨU**

Số thứ tự	Mô tả hàng hóa	Thời hạn áp dụng
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
2	Đồ cổ.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
3	Các loại ma túy.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
4	Các loại hóa chất độc.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
5	Gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước; củi, than làm từ gỗ hoặc củi, có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
6	Động vật hoang dã và động thực vật quý hiếm tự nhiên.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
7	Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005

II. HÀNG CẤM NHẬP KHẨU

Số thứ tự	Mô tả hàng hóa	Thời hạn áp dụng
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1535/CP-KTTH ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
2	Các loại ma túy.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
3	Các loại hóa chất độc.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
4	Sản phẩm văn hóa đồi trụy, phản động; đồ chơi trẻ em có ảnh hưởng xấu đến giáo dục nhân cách và trật tự, an toàn xã hội.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
5	Pháo các loại (trừ pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải và nhu cầu khác theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1383/CP-KTTH ngày 23 tháng 11 năm 1998).	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005

6	Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
7	<p>Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng dệt may, giấy dép, quần áo - Hàng điện tử - Hàng điện lạnh - Hàng điện gia dụng - Hàng trang trí nội thất - Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và chất liệu khác. <p>Bộ Thương mại chịu trách nhiệm cụ thể hóa các mặt hàng trên đây theo Danh mục của Biểu thuế nhập khẩu.</p>	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
8	<p>Phương tiện vận tải tay lái nghịch (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng, hoạt động trong phạm vi hẹp, gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng.</p>	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
9	<p>Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ đã qua sử dụng của ô tô, máy kéo và xe hai bánh, ba bánh gắn máy; - Động cơ đốt trong đã qua sử dụng có công suất từ 30CV trở xuống; các loại máy đã qua sử dụng gắn động cơ đốt trong có công suất từ 30CV trở xuống; - Khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ đã qua sử dụng; - Xe đạp đã qua sử dụng; - Xe hai bánh, ba bánh gắn máy đã qua sử dụng; - Ô tô cứu thương đã qua sử dụng; - Ô tô vận chuyển hành khách từ 16 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả loại vừa chở khách vừa chở hàng, khoang chở khách và chở hàng chung trong một cabin), loại đã qua sử dụng; - Ô tô vận chuyển hành khách trên 16 chỗ ngồi, loại đã qua sử dụng quá 5 năm, tính từ năm nhập khẩu; - Ô tô vận chuyển hàng hóa có trọng tải dưới 5 tấn (bao gồm cả loại vừa chở hàng vừa chở khách có khoang chở hàng và khoang chở khách không chung trong một cabin), loại đã qua sử dụng quá 5 năm, tính từ năm nhập khẩu; 	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005

10	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amphibole.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
11	Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005

Phụ lục số 2

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP CỦA BỘ THƯƠNG MẠI THỜI KỲ 2001 - 2005

(kèm theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001
của Thủ tướng Chính phủ).

I. HÀNG XUẤT KHẨU

Số thứ tự	Mô tả hàng hóa	Thời hạn áp dụng
1	Hàng dệt may xuất khẩu theo hạn ngạch mà Việt Nam thỏa thuận với nước ngoài, do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
2	Hàng cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005

II. HÀNG NHẬP KHẨU

Số thứ tự	Mô tả hàng hóa	Thời hạn áp dụng
1	Hàng cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
2	Xi măng portland, đen và trắng.	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2002
3	Kính trắng phẳng có độ dày từ 1,5mm đến 12mm. Kính màu trà từ 5mm - 12mm; kính màu xanh đen từ 3mm - 6mm.	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2001

4	- Một số loại thép tròn, thép góc, thép hình; - Một số loại ống thép hàn; - Một số loại thép lá, thép mạ.	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2001
5	Một số loại dầu thực vật tinh chế dạng lỏng.	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2001
6	Đường tinh luyện, đường thô.	Toàn bộ thời kỳ 2001 - 2005
7	Xe hai bánh, ba bánh gắn máy nguyên chiếc mới 100% và bộ linh kiện lắp ráp không có đăng ký tỷ lệ nội địa hóa; máy và khung xe hai bánh, ba bánh gắn máy các loại, trừ loại đi theo bộ linh kiện đã đăng ký tỷ lệ nội địa hóa.	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2002
8	Phương tiện vận chuyển hành khách từ 9 chỗ ngồi trở xuống, loại mới (bao gồm cả loại vừa chở hành khách, vừa chở hàng, có khoang chở hàng và khoang chở hành khách chung trong một cabin).	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2002

Phụ lục số 3

DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ 7 CHUYÊN NGÀNH VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ

(ban hành kèm theo Quyết định số 46/2001/QĐ - TTg ngày 04/4/2001
của Thủ tướng Chính phủ về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
thời kỳ 2001- 2005).

I. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số thứ tự		Hình thức quản lý
	Hàng hóa xuất khẩu	
1	Động vật hoang dã và động vật quý hiếm.	Cấm xuất khẩu hoặc cấp giấy phép xuất khẩu
2	Thực vật rừng quý hiếm.	Cấm xuất khẩu hoặc cấp giấy phép xuất khẩu
3	Giống cây trồng và giống vật nuôi quý hiếm.	Cấm xuất khẩu hoặc cấp giấy phép xuất khẩu
	Hàng hóa nhập khẩu	
1	Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y.	Giấy phép khảo nghiệm
2	Chế phẩm sinh học dùng trong thú y.	Giấy phép khảo nghiệm
3	Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.	Giấy phép khảo nghiệm
4	Giống cây trồng, giống vật nuôi, côn trùng các loại.	Giấy phép khảo nghiệm

09660032

5	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Giấy phép khảo nghiệm
6	Phân bón, loại mới sử dụng tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm
7	Nguồn gen của cây trồng, vật nuôi; vi sinh vật phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật.	Giấy phép nhập khẩu

Nguyên tắc quản lý:

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền cấp giấy phép cho các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Chi cục Kiểm lâm địa phương, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loại giống cây trồng, giống vật nuôi được tự do xuất khẩu để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu sinh vật cảnh.

3. Nội dung của giấy phép khảo nghiệm và thời hạn khảo nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép hay không cho phép hàng hóa được sử dụng tại Việt Nam. Khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sử dụng tại Việt Nam, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

II. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THỦY SẢN

1. Quản lý chuyên ngành của Bộ Thủy sản được thực hiện dưới hình thức ban hành các danh mục hàng hóa sau đây:

- Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu;
- Danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện;
- Danh mục giống thủy sản được nhập khẩu thông thường;
- Danh mục thức ăn nuôi trồng thủy sản và nguyên liệu sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản được nhập khẩu thông thường;
- Danh mục thuốc, hóa chất, nguyên liệu để sản xuất thuốc và hóa chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản được nhập khẩu thông thường.

2. Các loại giống, thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn, thuốc, hóa chất và nguyên liệu sản xuất thuốc, hóa chất chưa có tên trong danh mục nhập khẩu thông thường chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam khi có giấy phép nhập khẩu khảo nghiệm do Bộ Thủy sản cấp. Sau thời gian khảo nghiệm, Bộ Thủy sản quyết định bổ sung hay không bổ sung mặt hàng có liên quan vào danh mục nhập khẩu thông thường. Khi được Bộ Thủy sản bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá và không phải xin giấy phép nhập khẩu.

**III. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Số thứ tự		Hình thức quản lý
	Hàng hóa xuất khẩu	
	Không có.	
	Hàng hóa nhập khẩu	
1	Ô tô chuyên dùng chở tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
2	Máy da năng đếm, phân loại, đóng bó và hủy tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
3	Cửa kho tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
4	Giấy in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
5	Mực in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
6	Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành ngân hàng phát hành và quản lý.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
7	Máy in tiền (theo tiêu chí kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu
8	Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chí kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu

Nguyên tắc quản lý :

Ngân hàng Nhà nước chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại hàng hóa quy định tại danh mục này và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng đúng mục đích.

**IV. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH CỦA TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN**

Số thứ tự		Hình thức quản lý
	Hàng hóa xuất khẩu	
	Tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính.	Giấy phép xuất khẩu
	Hàng hóa nhập khẩu	
1	Tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính.	Giấy phép nhập khẩu
2	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400GHz, công suất từ 60mW trở lên.	Giấy phép nhập khẩu

3	Thiết bị ra da, thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến và thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến.	Giấy phép nhập khẩu
4	Tổng đài dung lượng lớn và nhỏ, thiết bị truy nhập mạng sử dụng giao diện V 5.1 và V 5.2.	Chứng nhận hợp chuẩn
5	Tổng đài PABX.	Chứng nhận hợp chuẩn
6	Thiết bị truyền dẫn.	Chứng nhận hợp chuẩn
7	Cáp sợi quang.	Chứng nhận hợp chuẩn
8	Cáp thông tin kim loại.	Chứng nhận hợp chuẩn
9	Thiết bị điện thoại không dây.	Chứng nhận hợp chuẩn
10	Thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng PSTN, ISDN.	Chứng nhận hợp chuẩn
11	Máy telex.	Chứng nhận hợp chuẩn
12	Máy fax.	Chứng nhận hợp chuẩn
13	Máy nhắn tin.	Chứng nhận hợp chuẩn
14	Máy điện thoại di động.	Chứng nhận hợp chuẩn
15	Máy điện thoại thấy hình tốc độ thấp.	Chứng nhận hợp chuẩn

Giấy chứng nhận hợp chuẩn quy định tại danh mục này có giá trị tối thiểu là 2 năm. Trong thời gian giấy chứng nhận hợp chuẩn còn hiệu lực, hàng hóa được nhập khẩu theo các quy định của giấy chứng nhận hợp chuẩn, không bị hạn chế về số lượng hoặc trị giá.

**V. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
CỦA BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN**

Số thứ tự		Hình thức quản lý
	Hàng hóa xuất khẩu	
1	Hiện vật thuộc các bảo tàng và các di tích lịch sử, văn hóa.	Cấm xuất khẩu
2	Các loại tượng phật và đồ thờ cúng bằng mọi chất liệu xuất xứ từ những nơi thờ tự của các tôn giáo (đình, chùa, miếu, nhà thờ ...).	Cấm xuất khẩu
3	Sách, báo, phim điện ảnh, phim video, vật thể đã ghi hình, ghi tiếng hoặc dữ liệu nghe - nhìn khác (CD, VCD, DVD, cát-xét ...) và các văn hóa phẩm khác thuộc loại cấm phổ biến, lưu hành tại Việt Nam.	Cấm xuất khẩu
4	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...) không thuộc diện điều chỉnh của khoản 3 trên đây.	Hồ sơ nguồn gốc
5	Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe - nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu và không thuộc diện điều chỉnh của khoản 3 trên đây.	Hồ sơ nguồn gốc
6	Các tác phẩm nghệ thuật thuộc các thể loại, mới được sản xuất, trên mọi chất liệu như giấy, vải, lụa, gỗ, sơn mài, đồng, thạch cao ...	Hồ sơ nguồn gốc

09660032

Hàng hóa nhập khẩu		
1	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	Phê duyệt nội dung
2	Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe - nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu.	Phê duyệt nội dung
3	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in (máy quét, máy khắc phân mẫu, máy tráng hiện phim và bản in, thiết bị tạo mẫu).	Giấy phép nhập khẩu
4	Máy in offset, máy in flexo, máy in ống đồng, máy in gia nhiệt, máy in tampon và máy in laser mẫu.	Giấy phép nhập khẩu

Nguyên tắc quản lý:

1. Các sản phẩm nêu tại khoản 4, 5, 6 phần hàng hóa xuất khẩu được phép xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục giải quyết tại hải quan, khi:

- Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam, hoặc
- Có giấy tờ chứng minh nguồn gốc rõ ràng.

Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể nguyên tắc này, không cấp giấy phép xuất khẩu và không phê duyệt nội dung, số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu.

2. Đối với sản phẩm nghe - nhìn không phải tác phẩm điện ảnh, Bộ Văn hóa - Thông tin ủy quyền cho các Sở Văn hóa - Thông tin phê duyệt nội dung. Người nhập khẩu có quyền đề nghị phê duyệt nội dung tại Sở Văn hóa - Thông tin nào thuận tiện.

**VI. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ**

Số thứ tự		Hình thức quản lý
	Hàng hóa xuất khẩu	
	Không có.	
	Hàng hóa nhập khẩu	
1	Chất gây nghiện, chất hướng tâm thần, tiền chất (bao gồm cả thuốc thành phẩm).	Cấm nhập khẩu hoặc cấp giấy phép nhập khẩu
2	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.	Xác nhận đơn hàng nhập khẩu
3	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.	Giấy phép nhập khẩu
4	Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc.	Giấy phép khảo nghiệm
5	Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.	Đăng ký lưu hành
6	Vắc xin, sinh phẩm miễn dịch.	Giấy phép nhập khẩu
7	Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.	Cấm nhập khẩu hoặc cấp giấy phép nhập khẩu
8	Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Đăng ký lưu hành

Nguyên tắc quản lý :

1. Xác nhận đơn hàng nhập khẩu phải có hiệu lực trong thời gian tối thiểu là 24 tháng kể từ ngày đơn hàng được xác nhận. Không phê duyệt và không sử dụng bất cứ biện pháp nào khác để hạn chế số lượng hoặc trị giá của hàng hóa khi xác nhận đơn hàng.

2. Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của giấy phép khảo nghiệm phải tuân thủ nội dung khảo nghiệm và thời hạn khảo nghiệm theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Y tế quyết định cho phép hay không cho phép sử dụng tại Việt Nam. Khi được Bộ Y tế cho phép sử dụng tại Việt Nam, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu hoặc xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

3. Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp đăng ký lưu hành, khi đã có số đăng ký, được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu hoặc xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

**VII. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN
QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP**

Số thứ tự		Hình thức quản lý
	Hàng hóa xuất khẩu	
1	Một số chủng loại khoáng sản hàng hóa.	Quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn
	Hàng hóa nhập khẩu	
1	Hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại.	Ban hành danh mục cấm nhập khẩu và danh mục nhập khẩu có điều kiện
2	Natri hydroxyt (dạng lỏng).	Quy định tiêu chuẩn
3	Acid clohydric.	Quy định tiêu chuẩn
4	Acid sulfuaric kỹ thuật.	Quy định tiêu chuẩn
6	Acid sulfuaric tinh khiết.	Quy định tiêu chuẩn
5	Acid phosphoric kỹ thuật.	Quy định tiêu chuẩn
7	Phèn đơn từ hydroxyt nhôm.	Quy định tiêu chuẩn

Nguyên tắc quản lý:

Trừ các mặt hàng cấm nêu tại điểm 1 phần hàng hóa nhập khẩu, đối với các mặt hàng còn lại Bộ Công nghiệp chỉ quy định điều kiện được xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật cần đáp ứng khi xuất khẩu, nhập khẩu, không cấp giấy phép, giấy xác nhận và không phê duyệt số lượng hoặc trị giá xuất khẩu, nhập khẩu./.

09660032